

Bản án số: 559/2020/HS-PT

Ngày 07-12-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Kim Loan

Các Thẩm phán: 1. Ông Vũ Văn Lê
2. Ông Đặng Hồng Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hoàn - Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 417/2020/HSPT ngày 02 tháng 10 năm 2020 đối với bị cáo Nguyễn Thị H và các đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 167/2020/HS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Nguyễn Thị H;** giới tính: nữ; sinh năm 1986 tại tỉnh Đồng Nai; thường trú: số E đường ĐNX, khu phố G, phường I, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 3/12; nghề nghiệp: không; con ông: NTL2 và bà: LTD1; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng và 03 con (lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh ngày 25/02/2020); tiền án: không; tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (trước đó, bị bắt, tạm giữ ngày: 13-7-2019; tạm giam ngày: 23-7-2019; đến ngày 23-9-2019, được hủy bỏ biện pháp tạm giam và thay thế bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú – BL 857.15) (có mặt).

2. **Hà Thanh S;** giới tính: nam; sinh năm 1965 tại Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú: số E1 đường LQS, khu phố G1, phường I1, quận M1, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: không có nơi cư trú ổn định; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Hoa; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 6/12; nghề nghiệp: buôn bán; con ông: HVT3 (HVT4) (chết) và bà MTP; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có vợ và 01 con (sinh năm 1989); tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt, tạm giam ngày: 19-8-2020 (trước đó, bị bắt, tạm giữ ngày: 13-7-2019; tạm giam ngày: 23-7-2019; đến ngày 11-9-2019, được hủy bỏ biện pháp tạm giam và thay thế bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú – BL 857.8; ngày 19-8-2020, bị bắt theo Quyết định bắt,

tạm giam số 455/2020/HSST-QĐBTG của Hội đồng xét xử sơ thẩm - BL 962) (có mặt).

3. **Nguyễn Thị Ngọc T**; giới tính: nữ; sinh năm 1982 tại Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú: số E2 đường LBB, phường I2, quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: số E9 đường LK2, khu phố G, phường I4, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 9/12; nghề nghiệp: thợ dệt; con ông: NHM và bà: NTS; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng và 01 con (sinh năm 2016); tiền án: không; tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (trước đó, bị bắt, tạm giữ ngày: 13-7-2019; trả tự do ngày: 14-7-2019 – BL 143) (vắng mặt).

4. **Đoàn Thị Kim H1**; giới tính: nữ; sinh năm 1976 tại Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú: số E3 đường LK (LK1), khu phố G2, phường I, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 5/12; nghề nghiệp: không; con ông: ĐHC1 (chết) và bà: LTC2 (LTC3); hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng và 04 con (lớn nhất sinh năm 1993, nhỏ nhất sinh năm 2013); tiền án: không; tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (trước đó, bị bắt, tạm giữ ngày: 13-7-2019; đến ngày 23-7-2019, được hủy bỏ biện pháp tạm giữ và thay thế bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú – BL 857.6) (có mặt).

5. **Nguyễn Thị Thu C**; giới tính: nữ; sinh năm 1972 tại Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú: số E4 đường ĐNX, khu phố G3, phường I, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 5/12; nghề nghiệp: buôn bán; con ông: NVC4 (chết) và bà NTH3 (chết); hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng và 02 con (lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 1997); tiền án: không; tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (trước đó, bị bắt, tạm giữ ngày: 13-7-2019; đến ngày 23-7-2019, được hủy bỏ biện pháp tạm giữ và thay thế bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú – BL 857.7) (có mặt).

6. **Tạ Kim N**; giới tính: nữ; sinh năm 1962 tại Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú: số E5 đường ĐNX, khu phố G, phường I, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 5/12; nghề nghiệp: buôn bán; con ông: TVH4 (chết) và bà NTL3 (chết); hoàn cảnh gia đình: (không rõ); tiền án: không; tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (trước đó, bị bắt, tạm giữ ngày: 13-7-2019; đến ngày 23-7-2019, được hủy bỏ biện pháp tạm giữ và thay thế bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú – BL 857.4A) (có mặt).

7. **Doãn Thị Thu H2**; giới tính: nữ; sinh năm 1970 tại Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú: số E6 đường PA, phường I2, quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: số E7 đường THĐ, khu phố G2, phường I, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 5/12; nghề nghiệp: buôn bán; con ông: TVH5 (chết) và bà VTV1 (DTD2) (chết); hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng và 02 con (lớn sinh năm 1995, nhỏ sinh năm 2002); tiền án: không; tiền sự: không;

Nhân thân:

- Ngày 03/7/2007, bị Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 01 năm tù về “Tội đánh bạc” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 năm tính từ ngày tuyên án (bản án số 158/HSST – B 596-599); đã chấp hành xong hành phạt chính ngày 03/7/2009, 01 phần quyết định khác vào các ngày 26/12/2007, 09/4/2008, 24/6/2009, 09/4/2011 và 08/7/2016; riêng phần còn lại được miễn giám thi hành án và có quyết định đình chỉ thi hành, án tích đã được xóa (BL 589-595);

- Tháng 3/2011, bị Công an phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 1.500.000 đồng về hành vi “bán số đề”; tháng 6/2013, bị Công an phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 1.500.000 đồng về hành vi “bán số đề”; tháng 6/2014, bị Công an phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 2.000.000 đồng về hành vi “bán số đề” (đã nộp tiền phạt xong cho cả 03 quyết định này nhưng không có biên lai thu tiền, bị cáo không nhớ ngày nộp tiền và người nhận tiền, được coi chưa từng bị xử phạt vi phạm hành chính – BL 582, 604);

Bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (trước đó, bị bắt, tạm giữ ngày: 13-7-2019; tạm giam ngày: 23-7-2019; đến ngày 11-9-2019, được hủy bỏ biện pháp tạm giam và thay thế bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú – BL 857.12) (vắng mặt).

8. **Huỳnh Thị Cẩm L**; giới tính: nữ; sinh năm 1987 tại tỉnh An Giang; thường trú: số E8 ấp T1, thị trấn I3, huyện M3, tỉnh An Giang; chỗ ở: số E10, tổ G4, ấp G5, xã I5, huyện M4, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Hòa Hảo; trình độ văn hóa: 6/12; nghề nghiệp: công nhân; con ông: HVL4 (HVL5) và bà: NTC5; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng và 02 con (lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2014); tiền án: không; tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (trước đó, bị bắt, tạm giữ ngày: 13-7-2019; đến ngày 23-7-2019, được hủy bỏ biện pháp tạm giữ và thay thế bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú – BL 857.4) (có mặt).

9. **Đặng Thị Tuyết L1**; giới tính: nữ; sinh năm 1973 tại tỉnh Kiên Giang; thường trú: ấp G6, thị trấn I6, huyện M5, thành phố Cần Thơ; chỗ ở: số E11 đường THĐ, khu phố G7, phường I, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 01/12; nghề nghiệp: làm thuê; con ông: NVS (chết) và bà: ĐTTA; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng và 02 con (lớn sinh năm 1993, nhỏ sinh năm 2001); tiền án: không; tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (trước đó, bị bắt, tạm giữ ngày: 13-7-2019; đến ngày 23-7-2019, được hủy bỏ biện pháp tạm giữ và thay thế bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú – BL 857.3) (có mặt).

10. **Lưu Ngọc K**; giới tính: nữ; sinh năm 1990 tại Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú: số E12 đường HVC, phường I7, quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: số E13, đường DT, khu G8, phường I8, thị xã M6, tỉnh Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 4/12; nghề

nghiep: buôn bán; con ông: LHX và bà: HNGS1; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng và 03 con (02 con lớn cùng sinh năm 2009, 01 con nhỏ sinh năm 2012); tiền án: không; tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (trước đó, bị bắt, tạm giữ ngày: 13-7-2019; tạm giam ngày: 23-7-2019; đến ngày 11-9-2019, được hủy bỏ biện pháp tạm giam và thay thế bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú – BL 857.9) (có mặt).

11. **Lê Thị K1**; giới tính: nữ; sinh năm 1974 tại tỉnh Vĩnh Long; thường trú: Ấp G9, xã I9, huyện M7, tỉnh Vĩnh Long; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 3/12; nghề nghiệp: làm thuê; con ông: LVS2 (chết) và bà: TTT3; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng và 02 con (lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2005); tiền án: không; tiền sự: không; nhân thân: Ngày 07/3/2017, bị công an huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 1.500.000 đồng về hành vi “bán số đề” (đã chấp hành xong quyết định ngày 08/3/2017 – BL 609); bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (trước đó, bị bắt, tạm giữ ngày: 13-7-2019; đến ngày 23-7-2019, được hủy bỏ biện pháp tạm giữ và thay thế bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú – BL 857.2) (có mặt).

12. **Lê Thị Mỹ D**; giới tính: nữ; sinh năm 1962 tại tỉnh Bến Tre; thường trú: Ấp G10, xã I10, huyện M8, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở: số E14 đường ĐNX, khu phố G, phường I, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 2/12; nghề nghiệp: không; con ông: (không rõ) và bà (không rõ); hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng và 03 con (lớn nhất sinh năm 1981, nhỏ nhất sinh năm 1985); tiền án: không; tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (trước đó, bị bắt, tạm giữ ngày: 13-7-2019; đến ngày 23-7-2019, được hủy bỏ biện pháp tạm giữ và thay thế bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú – BL 857.1) (có mặt).

13. **Trương Lê Hữu T1**; giới tính: nam; sinh năm 1988 tại tỉnh Đồng Tháp; thường trú: Ấp E15, xã I11, huyện M9, tỉnh Đồng Tháp; chỗ ở: số E16, tổ G11, khóm G12, Phường I12, thành phố M10, tỉnh Đồng Tháp; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 8/12; nghề nghiệp: chạy xe ôm; con ông: TVT4 (chết) và bà: LTHT5; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có vợ và 02 con (lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2013); tiền án: không; tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (trước đó, bị bắt, tạm giữ ngày: 13-7-2019; tạm giam ngày: 23-7-2019; đến ngày 11-9-2019, được hủy bỏ biện pháp tạm giam và thay thế bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú – BL 857.11) (có mặt).

14. **Nguyễn Thị Ngọc T2**; giới tính: nữ; sinh năm 1994 tại Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú: số E17, tổ G12, đường HR, phường I13, thành phố M11, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: số E18 đường CL, khu phố G13, phường I, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 5/12; nghề nghiệp: không; con ông: NVD2 và bà: PTB (PTB1); hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng và 02 con (lớn sinh năm 2015, nhỏ sinh ngày 09/9/2019); tiền án: không; tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (trước đó, bị bắt, tạm giữ ngày: 13-7-2019; trả tự do ngày: 14-

7-2019 – BL 142) (có mặt).

15. **Đoàn Thị V**; giới tính: nữ; sinh năm 1968 tại tỉnh Bạc Liêu; thường trú: số E19 đường LBB, phường I14, quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: số E20 đường CK, phường I2, quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 01/12; nghề nghiệp: làm thuê; con ông: ĐVN (chết) và bà: NTH6 (chết); hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng và 01 con (sinh năm 1989); tiền án: không; tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (trước đó, bị bắt, tạm giữ ngày: 13-7-2019; tạm giam ngày: 23-7-2019; đến ngày 11-9-2019, được hủy bỏ biện pháp tạm giam và thay thế bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú – BL 857.13) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 13/7/2019, Đội Cảnh sát hình sự Công an quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Công an phường Bình Trị Đông tiến hành kiểm tra hành chính nhà của Nguyễn Thị H (số E đường ĐNX, khu phố G, phường I, quận M) phát hiện và bắt quả tang 19 người gồm: Nguyễn Thị H, Hà Thanh S, Trần Văn B2, Lưu Ngọc K, Trương Lê Hữu T1, Doãn Thị Thu H2, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Ngọc T2, Đoàn Thị V, Lương Nguyệt K3, Đoàn Thị Kim H1, Nguyễn Thị Ngọc T, Đặng Thị Tuyết L1, Lê Thị K1, Lê Thị Mỹ D, Hồ Văn L5, Tạ Kim N, Nguyễn Kim T6 và Huỳnh Thị Cẩm L đang đánh bài cào ba lá ăn thua bằng tiền (riêng H không tham gia đánh bài mà đang lấy tiền xâu) và thu giữ trên chiếu bạc số tiền 27.190.000 đồng (trong đó, của S 10.000.000 đồng, T 5.000.000 đồng, T2 800.000 đồng, C 100.000 đồng, Kim H1 800.000 đồng, V 200.000 đồng, D 100.000 đồng, K1 200.000 đồng, L1 100.000 đồng, T6 300.000 đồng, K3 100.000 đồng, K 4.500.000 đồng, L5 2.800.000 đồng, Cẩm L 500.000 đồng, N 500.000 đồng, Thu H2 100.000 đồng, T1 200.000 đồng và 890.000 đồng không xác định được của ai) (BL 2-10). Ngoài ra còn thu giữ trên người của H 550.000 đồng, S 2.400.000 đồng, B2 2.000.000 đồng, T 1.500.000 đồng, T1 1.000.000 đồng, Thu H2 1.100.000 đồng, V 1.400.000 đồng, D 800.000 đồng, Kim H1 1.000.000 đồng, L1 400.000 đồng, C 500.000 đồng, T6 50.000 đồng, K1 1.250.000 đồng, N 2.700.000 đồng và K3 600.000 đồng, 12 bộ bài tây, 01 tấm nhựa, 14 chiếc điện thoại di động cùng với 04 chiếc xe mô tô các loại. Ngay lúc này còn có mặt 06 người đứng bên ngoài là NTKO, LTP, LMY, VTTT, NTNМ và MTHТ nên đưa tất cả về Công an phường Bình Trị Đông lập hồ sơ ban đầu rồi chuyển cho Cơ quan điều tra giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Cơ quan điều tra:

- Nguyễn Thị H khai nhận bắt đầu đứng ra tổ chức đánh bài cào 03 lá ăn thua bằng tiền để lấy tiền xâu từ cuối tháng 4/2019 tại địa điểm nhà của H cho đến ngày bị bắt và mỗi ngày có ít nhất khoảng 10 người người đến đây chơi, còn nhiều nhất là khoảng 25 người; riêng đối với những người lúc bị bắt thì, trước đó đã có nhiều lần đến đây chơi đánh bài nhưng không nhớ số lần cụ thể. Do lúc đầu chưa ai biết nên H đi qua các nhà và phòng trọ gần bên kêu đến chơi rồi sau đó họ biết tự đến

chơi. Để phục vụ cho người đến chơi đánh bài, bị cáo H mua 01 tấm nhựa để dùng làm chiếu bạc, mỗi ngày mua cung cấp 20 bộ bài tây loại 52 lá và thu tiền xâu, cụ thể như sau: Lúc đầu, H chỉ thu tiền xâu 10.000 đồng nếu nhà cái thắng từ 7 đến 9 nút và 03 tây; đến khoảng tháng 6/2019, thu mỗi người đến tham gia đánh bài là 10.000 đồng/giờ, không kể thắng hay thua và làm cái xoay vòng. Từ đầu tháng 7/2019 cho đến lúc bị bắt, chỉ có S, B2 và T hùn tiền làm cái, trong đó S và B2 thay phiên nhau chia bài, còn T quan sát, lấy tiền thắng và chung tiền thua. Do trong giai đoạn này số tiền đặt tụ đã tăng lên cao nên thu tiền xâu 20.000 đồng nếu nhà cái thắng 7 nút, 30.000 đồng nếu nhà cái thắng 8-9 nút và ba tây, riêng mỗi người đến tham gia đánh bài thì vẫn thu 10.000 đồng/giờ như cũ. Sòng bạc ngày 13/7/2019, bắt đầu chơi từ lúc khoảng 13 giờ cho đến khi B2 đang chia bài cho 11 tụ bài (tính cả tụ nhà cái) thì bị Công an vào kiểm tra bắt quả tang với số tiền trên chiếu bạc là 27.190.000 đồng; còn số tiền 550.000 đồng bị thu giữ trên người của H là tiền vừa lấy xâu trong ngày có được; riêng mỗi ngày trước đó, H chỉ nhớ lấy xâu tối thiểu được 500.000 đồng, còn tối đa thì không nhớ.

- Hà Thanh S, Trần Văn B2, Lưu Ngọc K, Trương Lê Hữu T1, Doãn Thị Thu H2, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Ngọc T2, Đoàn Thị V, Lương Nguyệt K3, Đoàn Thị Kim H1, Nguyễn Thị Ngọc T, Đặng Thị Tuyết L1, Lê Thị K1, Lê Thị Mỹ D, Hồ Văn L5, Tạ Kim N, Nguyễn Kim T6 và Huỳnh Thị Cẩm L đều khai nhận: Do đã có nhiều lần đến đây chơi đánh bài nên các đối tượng biết được H sử dụng nhà ở của H làm địa điểm tổ chức cho nhiều người chơi đánh bài cào 03 lá ăn thua bằng tiền để thu tiền xâu 20.000 đồng đối với nhà cái thắng 7 nút, còn thắng 8-9 nút và ba tây thu 30.000 đồng, riêng mỗi người đến tham gia đánh bài thì thu 10.000 đồng/giờ, bất kể thắng hay thua. Sòng bài ngày 13/7/2019, do S, B2 và T hùn tiền làm cái xuyên suốt từ lúc chơi cho đến khi B2 vừa đang chia bài cho các tụ thì bị Công an kiểm tra bắt quả tang và thu giữ trên chiếu bạc số tiền là 27.190.000 đồng. Cụ thể S khai, mang theo số tiền 12.400.000 đồng, dùng 10.000.000 đồng để đánh bạc nhưng cho B2 mượn hết 5.000.000 đồng để hùn làm cái với S và T; riêng số tiền còn lại 2.400.000 đồng bị thu giữ trên người là tiền dùng để sửa xe. B2 khai, mang theo số tiền 2.000.000 đồng để đánh bạc nhưng vẫn mượn của S 5.000.000 đồng để hùn với T và S làm cái; ngay trước lúc bị Công an bắt quả tang, B2 đang chia bài cho 11 tụ bài (tính cả tụ nhà cái), trong có 01 tụ đặt 1.000.000 đồng, các tụ còn lại đặt từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng; còn số tiền 2.000.000 đồng bị thu giữ trên người là tiền dùng để đánh bạc. T khai, mang theo số tiền 6.500.000 đồng để đánh bạc, T hùn 5.000.000 đồng với S và B2 làm cái, 02 người này thay phiên nhau chia bài; còn T có nhiệm vụ quan sát các người đặt tụ, thu tiền thắng và chung tiền thua; ngoài ra còn ké tụ của T2 số tiền 200.000 đồng; còn số tiền 1.500.000 đồng bị thu giữ trên người là tiền dùng để đánh bạc. T2 khai, mang theo số tiền 800.000 đồng để đánh bạc, đặt tụ được 15 ván, đến ván bị bắt đặt số tiền 500.000 đồng, trong đó của T2 là 100.000 đồng, T ké 200.000 đồng và 01 người (không rõ lai lịch) ké 200.000 đồng. V khai, mang theo số tiền 1.600.000 đồng để đánh bạc, đặt tụ được 06 ván, đến ván bị bắt đặt số tiền 500.000 đồng, trong đó của V 200.000 đồng, Kim H1 ké 200.000 đồng và C ké 100.000 đồng; riêng số tiền 1.400.000 đồng bị thu giữ trên người là tiền dùng để đánh bạc. L1 khai, mang theo số tiền 500.000 đồng để đánh bạc, đặt tụ được 03 ván, đến ván bị bắt đặt số tiền

500.000 đồng, trong đó của L1 100.000 đồng, K1 ké 200.000 đồng, D ké 100.000 đồng và 01 người phụ nữ (không rõ lai lịch) ké 100.000 đồng; riêng số tiền 400.000 đồng bị thu giữ trên người là tiền dùng để đánh bạc. K3 khai, mang theo số tiền 700.000 đồng để đánh bạc, đặt tụ được 05 ván, đến ván bị bắt đặt số tiền 200.000 đồng trong đó của K3 100.000 đồng và T6 ké 100.000 đồng; riêng số tiền 600.000 đồng bị thu giữ trên người là tiền dùng để đánh bạc. K khai, mang theo số tiền 4.500.000 đồng để đánh bạc, đặt tụ nhiều ván (không nhớ cụ thể), lúc đầu mỗi ván đặt 01 tụ, đến ván bị bắt đặt 02 tụ với mỗi tụ đặt số tiền 500.000 đồng. L5 khai, mang theo số tiền 2.800.000 đồng để đánh bạc, đặt tụ được 08 ván, đến ván bị bắt đặt số tiền 1.000.000 đồng, trong đó của L5 800.000 đồng và một người (không rõ lai lịch) ké 200.000 đồng. Cẩm L khai, mang theo số tiền 500.000 đồng để đánh bạc, đặt tụ được 10 ván, đến ván bị bắt đặt số tiền 500.000 đồng. N khai, mang theo số tiền 3.200.000 đồng để đánh bạc, đặt tụ được 15 ván, đến ván bị bắt đặt số tiền 500.000 đồng; riêng số tiền 2.700.000 đồng bị thu giữ trên người là tiền dùng để đánh bạc. T1 khai, mang theo số tiền 1.200.000 đồng để đánh bạc, đặt tụ được 04 ván, đến ván bị bắt đặt số tiền 500.000 đồng, trong đó của T1 200.000 đồng, Thu H2 ké 100.000 đồng và 01 người phụ nữ (không rõ lai lịch) ké 200.000 đồng; còn số tiền 1.000.000 đồng bị thu giữ trên người là tiền dùng để đánh bạc. C khai, mang theo số tiền 600.000 đồng để đánh bạc, ké tụ được 04 ván, đến ván bị bắt ké số tiền 100.000 đồng vào tụ của V đặt tổng số tiền 500.000, trong đó của V 200.000 đồng, Kim H1 ké 200.000 đồng; còn số tiền 500.000 đồng bị thu giữ trên người là tiền dùng để đánh bạc. Kim H1 khai, mang theo số tiền 1.800.000 đồng để đánh bạc, ké tụ được khoảng 12 ván, đến ván bị bắt ké số tiền 200.000 đồng vào tụ của V đặt số tiền 500.000 đồng, trong đó của V 200.000 đồng và C ké 100.000 đồng; còn số tiền 1.000.000 đồng bị thu giữ trên người là tiền dùng để đánh bạc. D khai, mang theo số tiền 900.000 đồng để đánh bạc, khi bị bắt ké số tiền 100.000 đồng vào tụ của L1 đặt 500.000 đồng, trong đó của L1 100.000 đồng, K1 ké 200.000 đồng và 01 người phụ nữ (không rõ lai lịch) ké 100.000 đồng; còn số tiền 800.000 đồng bị thu giữ trên người là tiền dùng để đánh bạc. K1 khai, mang theo số tiền 1.450.000 đồng để đánh bạc, ké tụ được 02 ván, đến ván bị bắt ké số tiền 200.000 đồng vào tụ của L1 đặt 500.000 đồng, trong đó của L1 100.000 đồng, D ké 100.000 đồng và 01 người phụ nữ (không rõ lai lịch) ké 100.000 đồng; còn số tiền 1.250.000 đồng bị thu giữ trên người là tiền dùng để đánh bạc. T6 khai, mang theo số tiền 350.000 đồng để đánh bạc, ké tụ được 03 ván, đến ván bị bắt ké số tiền 100.000 đồng vào tụ của K3 đặt 200.000 đồng; còn số tiền 50.000 đồng bị thu giữ trên người là tiền dùng để đánh bạc. Thu H2 khai, mang theo số tiền 1.200.000 đồng để đánh bạc, ké tụ được 05 ván, đến ván bị bắt ké số tiền 100.000 đồng vào tụ của T1 đặt 500.000 đồng, trong đó của T1 200.000 đồng và 01 người phụ nữ (không rõ lai lịch) ké 200.000 đồng; còn số tiền 1.100.000 đồng bị thu giữ trên người là tiền dùng để đánh bạc.

- Bà LMY, bà NTNМ và bà MТHT đều khai: Tuy trước lúc bị bắt, các bà có đến đây chơi đánh bài nhưng chỉ được một lúc thì không tham gia nữa mà chỉ đứng ngoài xem cho đến lúc Công an vào bắt giữ. Cụ thể, bà Y khai, mang theo 1.800.000 đồng, chơi được 12 ván với mỗi ván đặt 100.000 đồng rồi nghỉ; bà M khai, mang theo 1.500.000 đồng, chơi được 02 ván với mỗi ván đặt số tiền 100.000

đồng rồi nghỉ; bà HT khai, mang theo 200.000 đồng, chơi được 02 ván với mỗi ván đặt 100.000 đồng rồi nghỉ.

- Bà VTTT khai chỉ đến xem từ lúc 18 giờ cho đến khi bị bắt chứ không có tham gia đánh bài; bà LTP khai, chỉ đến đây để tìm bạn chứ không có tham gia đánh bài; riêng chồng của bị cáo H là ông NVH và con là bà NTKO đều khai không có tham gia đánh bài và cũng không có phụ giúp bất cứ việc gì hay đồng ý cho bị cáo H tổ chức đánh bài lấy xâu tại nhà.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 167/2020/HS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm “Tội tổ chức đánh bạc”; các bị cáo Hà Thanh S, Lưu Ngọc K, Trương Lê Hữu T1, Doãn Thị Thu H2, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Ngọc T2, Đoàn Thị V, Đoàn Thị Kim H1, Nguyễn Thị Ngọc T, Đặng Thị Tuyết L1, Lê Thị K1, Lê Thị Mỹ D, Tạ Kim N và Huỳnh Thị Cẩm L phạm “Tội đánh bạc”

Căn cứ điểm a, b, c khoản 1 Điều 322; điểm n, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (đối với bị cáo H).

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (đối với bị cáo S, T, V, L1, K, Cẩm L, N, T1, Thu H2, K1, Kim H1, D, C).

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, n, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (đối với bị cáo T2).

Xử phạt:

1. Nguyễn Thị H 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 23-9-2019).

2. Hà Thanh S 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 11-9-2019).

3. Nguyễn Thị Ngọc T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 14-7-2019).

4. Nguyễn Thị Ngọc T2 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 14-7-2019).

5. Đoàn Thị V 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 11-9-2019).

6. Đặng Thị Tuyết L1 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 23-7-2019).

7. Lưu Ngọc K 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 11-9-2019).

8. Huỳnh Thị Cẩm L 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 23-7-2019).

9. Tạ Kim N 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 23-7-2019).

10. Trương Lê Hữu T1 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 11-9-2019).

11. Doãn Thị Thu H2 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 11-9-2019).

12. Lê Thị K1 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 23-7-2019).

13. Đoàn Thị Kim H1 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 23-7-2019).

14. Lê Thị Mỹ D 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 23-7-2019).

15. Nguyễn Thị Thu C 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 23-7-2019).

Ngoài ra, bản án còn xử phạt Trần Văn B2 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, Hồ Văn L5 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù, Lương Nguyệt K3 01 (một) năm tù, cho hưởng án treo, Nguyễn Kim T6 09 (chín) tháng tù, cho hưởng án treo cùng về “Tội Đánh bạc”, tuyên xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xử sơ thẩm, các bị cáo có đơn kháng cáo với nội dung cụ thể sau:

Ngày 21/8/2020, Nguyễn Thị Thu C có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 22/8/2020, Trương Lê Hữu T1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đến mức thấp nhất, bị cáo cho rằng bản thân khai báo thành khẩn, phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự, là lao động chính trong gia đình, nuôi mẹ già bị bệnh và 02 con còn nhỏ, vợ không có việc làm ổn định, gia đình thuộc diện hộ cận nghèo.

Ngày 24/8/2020: Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo do điều kiện gia đình khó khăn, bản thân là lao động chính trong gia đình, đang nuôi con nhỏ trong khi chồng bỏ đi; ăn năn hối cải thành khẩn khai báo để cơ quan điều tra nhanh chóng hoàn tất hồ sơ, nhanh chóng kết thúc vụ án. Nguyễn Thị Ngọc T có đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo do là lao động chính trong gia đình, đang nuôi con nhỏ, mẹ già bị bệnh và chồng bỏ đi. Đoàn Thị Kim H1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo do là nội trợ, chồng thất nghiệp do Covid-19, hiện có con trai đang thi hành nghĩa vụ quân sự tại sư đoàn 9, trung đoàn 3, Đại đội 18, trung đội 1, tiểu đội 2; có 02 con nhỏ đang đi học sinh năm 2002 và 2013. Tạ Kim N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo do chưa có tiền án, tiền sự, hàng ngày bán bánh canh, con trai chưa có việc làm ổn định; nuôi em ruột mắc bệnh tâm thần; gia đình gặp nhiều khó khăn, bản thân ly hôn, là lao động chính trong gia đình. Doãn Thị Thu H2 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt

và được hưởng án treo do là lao động chính trong gia đình, điều kiện gia đình khó khăn, chồng bị mất sức lao động nhiều năm, hằng ngày phải điều trị vật lý trị liệu và châm cứu; ăn năn hối cải thành khẩn khai báo. Lưu Ngọc K có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo. Lê Thị K1 có đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt vì thành khẩn khai báo, chưa có tiền án tiền sự, đi làm thuê kiếm sống qua ngày, đã ly thân với chồng, là lao động chính trong gia đình, nuôi 02 con đều chưa có việc làm (18 tuổi, 15 tuổi), nuôi mẹ ruột là TTT3 75 tuổi mắc bệnh tiểu đường, lao phổi.

Ngày 26/8/2020: Đặng Thị Tuyết L1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo do khai báo thần khẩn, phạm tội lần đầu, chưa có tiền án tiền sự, gia đình đều thuộc thành phần lao động, bản thân làm thuê lo cho gia đình và đóng tiền thuê nhà, tiền mua thuốc. Lê Thị Mỹ D có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo do thành khẩn khai báo, phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự, bản thân mắc bệnh (bệnh huyết áp, tiểu đường, mỡ trong máu, tai biến 02 lần), gia đình khó khăn.

Ngày 27/8/2020, Đoàn Thị V có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo do chưa có tiền án tiền sự, luôn chấp hành tốt chính sách pháp luật Nhà nước, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hỗ trợ cơ quan chức năng nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án, có nơi cư trú rõ ràng.

Ngày 28/8/2020: Hà Thanh S có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt do đang mắc bệnh AIDS, cha chết, mẹ già yếu, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Huỳnh Thị Cẩm L có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo do là lao động chính trong gia đình, đi làm công nhân may mặc nuôi 02 con nhỏ ăn học (sinh năm 2014 và 2011), chồng bị bệnh gai cột sống rất ít đi làm được, có thu nhập không ổn định, bản thân phạm tội lần đầu ít nghiêm trọng, có nơi cư trú rõ ràng, có nơi làm việc ổn định.

Ngày 01/9/2020, Nguyễn Thị Ngọc T2 có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo do có 02 con nhỏ (sinh năm 2015 và 2019), phạm tội lần đầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Thị H, Hà Thanh S, Lưu Ngọc K, Trương Lê Hữu T1, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Ngọc T2, Đoàn Thị V, Đoàn Thị Kim H1, Đặng Thị Tuyết L1, Lê Thị K1, Lê Thị Mỹ D, Tạ Kim N và Huỳnh Thị Cẩm L khai nhận hành vi phạm tội như nội dung Bản án sơ thẩm ghi nhận và xin giảm nhẹ hình phạt, được hưởng án treo. Các bị cáo trình bày: bị cáo H trình bày gia đình có công cách mạng, chồng hiện đang thất nghiệp, phải nuôi 03 con nhỏ; bị cáo C trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân là lao động chính trong gia đình và hiện đang buôn bán tại địa phương; bị cáo N trình bày có em ruột là ông TVA mất sức lao động, bản thân bị cáo bị trào ngược dạ dày thực quản, viêm dạ dày, tăng huyết áp, thoát vị đĩa đệm; bị cáo L trình bày gia đình có hoàn cảnh khó khăn, chồng bị cáo là ông HHĐ bị gai xương, xơ xương dưới sụn; bị cáo K trình bày hiện đang chăm sóc cha sinh năm 1949 bị mất sức lao động và nuôi dưỡng 03 con nhỏ (02 cháu cùng sinh năm 2009 và 01 cháu sinh năm 2012), bản thân bị bệnh “TD Cường giáp”, có chồng từng tham gia quân đội; bị cáo D trình bày bản thân bị bệnh tăng lipid máu, đái tháo đường, viêm dạ dày và tá tràng; bị cáo T1 trình bày gia đình thuộc diện hộ cận nghèo, bị cáo đang nuôi mẹ già sinh năm 1954 và 02 con nhỏ; bị cáo T2 trình bày: hiện đang có thai người con thứ 03,

lần khám thai gần đây cho thấy thai đã được 10 tuần tuổi; bị cáo V trình bày gia đình có hoàn cảnh khó khăn, có anh trai là liệt sĩ, bản thân là lao động chính trong gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau khi phân tích tính chất của vụ án, mức độ của hành vi phạm tội, nhận định trong vụ án này, bị cáo H tuy không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trong thời gian dài, gây mất an ninh trật tự địa phương; bị cáo Thu H2 đã từng bị xử phạt hình sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo là chưa phù hợp với quy định; bị cáo Thu H2 đã từng bị xử phạt hình sự 01 lần, xử phạt hành chính 03 lần, bị cáo K1 cũng từng bị xử phạt hành chính về hành vi “bán số đề”; bị cáo S và T cùng Trần Văn B2 cùng nhau làm cái tại sòng bạc của bị cáo H vào ngày bị bắt quả tang; các bị cáo còn lại có hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội nhưng có nơi cư trú rõ ràng nên việc cho hưởng án treo theo yêu cầu kháng cáo của các bị cáo là phù hợp. Từ đó, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo H, T, S, Thu H2, K1, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với các bị cáo; chấp nhận kháng cáo của các bị cáo K, T1, C, T2, V, Kim H1, L1, D, N và Cẩm L, cho các bị cáo được hưởng án treo có thời gian thử thách cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 13/7/2019, khi kiểm tra hành chính nhà số E, đường ĐNX, khu phố G, phường I, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Thị H đã có hành vi cho 18 người còn lại (Hà Thanh S, Trần Văn B2, Lưu Ngọc K, Trương Lê Hữu T1, Doãn Thị Thu H2, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Ngọc T2, Đoàn Thị V, Lương Nguyệt K3, Đoàn Thị Kim H1, Nguyễn Thị Ngọc T, Đặng Thị Tuyết L1, Lê Thị K1, Lê Thị Mỹ D, Hồ Văn L5, Tạ Kim N, Nguyễn Kim T6 và Huỳnh Thị Cẩm L) đánh bạc được thua bằng tiền trong cùng một lúc với tổng số tiền dùng vào việc đánh bạc là 41.490.000 đồng (trong đó, số tiền trên chiếu bạc là 27.190.000 đồng, còn số tiền trên người của các bị cáo sẽ dùng vào việc đánh bạc là 14.300.000 đồng) thì bị Cơ quan công an phát hiện và bắt quả tang.

Với hành vi trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 322 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xét xử bị cáo Nguyễn Thị H về “Tội Tổ chức đánh bạc”, áp dụng Điều 321 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xét xử bị cáo Hà Thanh S, Lưu Ngọc K, Trương Lê Hữu T1, Doãn Thị Thu H2, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Ngọc T2, Đoàn Thị V, Đoàn Thị Kim H1, Nguyễn Thị Ngọc T, Đặng Thị Tuyết L1, Lê Thị K1, Lê Thị Mỹ D, Tạ Kim N và Huỳnh Thị Cẩm L về “Tội Đánh bạc”, là đúng người, đúng tội.

[2] Đơn kháng cáo của bị cáo trong hạn luật định là hợp lệ.

Trước khi khai mạc phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T và Doãn Thị Thu H2 có Đơn xin hoãn phiên tòa cùng ngày 07/12/2020 với lý do hiện bản thân đang bệnh (bị cáo T bị sốt, ho; bị cáo Thu H2 bị tăng huyết áp). Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận định các bị cáo T, Thu H2 đã được tổng đạt hợp lệ, ngoài Đơn xin hoãn phiên tòa nêu trên, các bị cáo không có tài liệu của cơ quan y tế có thẩm quyền cũng như bất kỳ tài liệu nào khác chứng minh cho việc bản thân thực tế đang bị bệnh và không thể tham gia phiên tòa; từ đó, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa phúc thẩm. Trên cơ sở đề nghị của Kiểm sát viên, xét thấy các bị cáo T, Thu H2 không có căn cứ chứng minh cho việc bản thân thuộc trường hợp vắng mặt vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 349 của Bộ luật Tố tụng hình sự, các bị cáo đều được tổng đạt hợp lệ, Hội đồng xét xử xét xử không chấp nhận yêu cầu hoãn phiên tòa của bị cáo T, Thu H2 mà tiếp tục phiên tòa phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

Các bị cáo Hà Thanh S, Lưu Ngọc K, Trương Lê Hữu T1, Doãn Thị Thu H2, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Ngọc T2, Đoàn Thị V, Đoàn Thị Kim H1, Nguyễn Thị Ngọc T, Đặng Thị Tuyết L1, Lê Thị K1, Lê Thị Mỹ D, Tạ Kim N và Huỳnh Thị Cẩm L có hành vi đánh bạc trái phép được thua bằng tiền hay hiện vật trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng, thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bị cáo Nguyễn Thị H đã có hành vi tổ chức cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc; tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trong cùng 01 lần trị giá 20.000.000 đồng trở lên và địa điểm được sử dụng thuộc quyền quản lý của bị cáo, thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định mức hình phạt cụ thể đối với từng bị cáo trên cơ sở cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Về nội dung kháng cáo của các bị cáo:

[3.1] Quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã xác định tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo có kháng cáo trong vụ án như sau:

- Bị cáo Nguyễn Thị H là người rủ rê, lôi kéo và chuẩn bị công cụ, phương tiện cho nhiều người đến nhà bị cáo đánh bài 03 lá ăn thua bằng tiền để thu tiền xâu. Vào thời điểm bị bắt quả tang, bị cáo H đã có hành vi cho 18 người đánh bạc trong cùng một lúc với tổng số tiền dùng vào việc đánh bạc là 41.490.000 đồng.

- Các bị cáo Hà Thanh S và Nguyễn Thị Ngọc T (cùng với Trần Văn B2) làm nhà cái xuyên suốt. Sòng bài ngày 13/7/2019 cũng do các bị cáo S, T hùn tiền với Trần Văn B2 làm cái từ lúc chơi cho đến khi B2 vừa đang chia bài cho các tụ thì bị bắt quả tang; ngoài ra, bị cáo T còn có nhiệm vụ quan sát các người đặt tụ, thu tiền thắng và chung tiền thua.

- Các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T2, Đoàn Thị V, Đặng Thị Tuyết L1 Lưu Ngọc K, Huỳnh Thị Cẩm L, Tạ Kim N và Trương Lê Hữu T1 là những người trực tiếp

đặt tụ (bị cáo K đặt một lúc 02 tụ với mỗi tụ 500.000 đồng); các bị cáo còn lại (Đoàn Thị Kim H1, Lê Thị K1, Doãn Thị Thu H2) ké tụ.

- Khi bị bắt quả tang, số tiền đánh bạc của các bị cáo có kháng cáo lần lượt là: Hà Thanh S 10.000.000 đồng, Nguyễn Thị Ngọc T 5.000.000 đồng, Nguyễn Thị Ngọc T2 800.000 đồng, Nguyễn Thị Thu C 100.000 đồng, Đoàn Thị Kim H1 800.000 đồng, Đoàn Thị V 200.000 đồng, Lê Thị Mỹ D 100.000 đồng, Lê Thị K1 200.000 đồng, Đặng Thị Tuyết L1 100.000 đồng, Lưu Ngọc K 4.500.000 đồng, Huỳnh Thị Cẩm L 500.000 đồng, Tạ Kim N 500.000 đồng, Doãn Thị Thu H2 100.000 đồng, Trương Lê Hữu T1 200.000 đồng.

Các nội dung trên đã thể hiện tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội cũng như vai trò của các bị cáo có kháng cáo trong vụ án.

[3.2] Tình tiết phạm tội lần đầu, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội khi đang mang thai... mà từng bị cáo trình bày tương ứng đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Những nội dung các bị cáo trình bày như gia đình có hoàn cảnh gia đình, hiện bản thân là người lao động duy nhất và là người trực tiếp nuôi dưỡng người thân thuộc... không phải do cơ quan quản lý nhà nước tại nơi các bị cáo hiện đang có chỗ ở xác nhận và các bị cáo cũng không có tài liệu nào khác chứng minh (Xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, Xác nhận của trưởng ấp 2A, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh đối với bị cáo Cẩm L; Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Tân Phong, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu đối với bị cáo V...). Việc người thân của các bị cáo (con của bị cáo Kim H1, chồng của bị cáo K...) từng tham gia nghĩa vụ quân sự là thể hiện nghĩa vụ của công dân đối với đất nước, không thuộc các tình tiết giảm nhẹ được xem xét. Riêng đối với bị cáo Trương Lê Hữu T1, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét đến mối quan hệ vợ chồng giữa bị cáo T1 và Nguyễn Kim T6 cũng như hoàn cảnh gia đình của bị cáo, từ đó quyết định hình phạt cho Nguyễn Kim T6 được hưởng án treo, đã thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[3.3] Đối với các đơn của ông HQT6 và bà MTP đã nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm (Đơn ngày 27/8/2020 của ông Hùng nêu: ông H6 là con của bị cáo Hà Thanh S, ông làm đơn xin cho bị cáo được hưởng án treo vì cho rằng bà nội bị cáo là người có công Cách Mạng, bản thân bị cáo là trụ cột gia đình, là người nuôi dưỡng mẹ bị cáo do ông H6 có gia đình riêng, không chăm lo được – BL 1006; Đơn xin giảm nhẹ hình phạt (không ghi nhận ngày tháng năm) của bà MTP nêu: bà P là mẹ của bị cáo Hà Thanh S, ông MVL3 – cha bà P - có công Cách Mạng - BL 1005; kèm theo đơn có Sao y Giấy chứng nhận ông MVL3 có công cách mạng - BL 1008): Tại phiên tòa xét xử công khai, bị cáo S và ông HQT6 có mặt tại phiên tòa cũng không bổ sung tài liệu nào khác thể hiện quan hệ cha con giữa ông MVL3 và bà MTP, từ đó chưa có cơ sở chứng minh mối quan hệ giữa ông L3 và bị cáo S cũng như mối quan hệ này (nếu có) vẫn không có căn cứ để áp dụng tình tiết quy định tại điểm x khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo. Tương tự, việc bị cáo Đoàn Thị V nộp đơn cùng tài liệu thể hiện có anh trai là liệt sĩ, bị cáo Doãn Thị Thu H2 nộp đơn ghi nhận có mẹ chồng được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất, Hội đồng xét xử cũng không có căn cứ xem xét áp dụng điểm x khoản 1, khoản 2 Điều

51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo. Riêng việc bị cáo H cho rằng có người thân có công cách mạng nhưng không có tài liệu chứng minh về mối quan hệ của những người này với bị cáo, Hội đồng xét xử cũng không có căn cứ xem xét tình tiết này đối với bị cáo.

[3.4] Như vậy, từ mục [3.1], [3.2], [3.3], Hội đồng xét xử xem xét:

- Hội đồng xét xử bổ sung Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm) vào phần điều luật áp dụng đối với các bị cáo bị xét xử về “Tội Đánh bạc”.

- Đối với bị cáo Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Ngọc T2, Tạ Kim N, Lê Thị Mỹ D: Bị cáo Nguyễn Thị Thu C có nơi cư trú rõ ràng, hiện đang buôn bán tại địa phương, là lao động chính trong gia đình, gia đình có hoàn cảnh khó khăn (Xác nhận của Công an phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/8/2020). Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T2 có nơi cư trú rõ ràng; có 02 con nhỏ (trong đó, con thứ 02 sinh ngày 09/9/2019), hiện đang có thai con thứ 03 (Xác nhận của Công an phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy khám thai, siêu âm của Bệnh viện Hùng Vương cùng ngày 02/12/2020). Các bị cáo Tạ Kim N, Lê Thị Mỹ D là các bị cáo lớn tuổi, nhiều bệnh tật (Giấy ra viện ngày 22/5/2020 của Bệnh viện Nguyễn Tri Phương thể hiện Tạ Kim N có chẩn đoán trào ngược dạ dày thực quản, viêm dạ dày, tăng huyết áp – BL 1071, Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng của Bệnh viện Nguyễn Tri Phương thể hiện bị cáo có chẩn đoán lâm sàng là thoát vị đĩa đệm L4L5, L5S1 – BL 1066; Đơn thuốc Bệnh viện Quận 11 thể hiện Lê Thị Mỹ D có chẩn đoán tăng lipid máu, đái tháo đường, viêm dạ dày và tá tràng – BL 1036). Các bị cáo Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Ngọc T2, Tạ Kim N, Lê Thị Mỹ D có khả năng tự cải tạo và việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.... Trên cơ sở tình tiết phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm, đối chiếu với quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017, Hội đồng xét xử xét thấy nội dung kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Ngọc T2, Tạ Kim N, Lê Thị Mỹ D là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo và đề nghị của Kiểm sát viên, sửa bản án sơ thẩm, giữ nguyên hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, có thời gian thử thách đối với các bị cáo cũng đủ đảm bảo tính chất giáo dục và khoan hồng của pháp luật.

- Đối với bị cáo Nguyễn Thị H, Hà Thanh S, Lưu Ngọc K, Trương Lê Hữu T1, Doãn Thị Thu H2, Đoàn Thị V, Đoàn Thị Kim H1, Nguyễn Thị Ngọc T, Đặng Thị Tuyết L1, Lê Thị K1 và Huỳnh Thị Cẩm L: Do Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ được trình bày, những nội dung khác hiện không có tài liệu nào khác chứng minh và mức hình phạt đã tuyên là phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên phần hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với các bị cáo.

[4] Căn cứ vào Quyết định bắt, tạm giam số 455/2020/HSST-QĐBTG ngày 19-8-2020 của Hội đồng xét xử sơ thẩm và Biên bản tổng đạt/ giao nhận Quyết định tạm giam trên cho bị cáo cùng các bên liên quan (BL 962, 965), Hội đồng xét

xử bổ sung vào phần thông tin của bị cáo Hà Thanh S và điều chỉnh thời điểm bắt đầu tính thời hạn tạm giam đối với bị cáo.

Bên cạnh đó, Hội đồng xét xử cũng chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên trong việc không xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Doãn Thị Thu H2.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để ghi nhận về thông tin các bị cáo như phần đầu bản án thể hiện, cụ thể: Lý lịch bị can của bị cáo V (BL 572, thể hiện bị cáo chỉ có 01 con sinh năm 1989); Lý lịch bị can của bị cáo T2 (BL 573, thể hiện họ tên mẹ bị cáo là PTB1), Danh bản, Trích lục tiền án, tiền sự (BL 519, 520, thể hiện họ tên mẹ là PTB); bản sao Giấy khai sinh 02 con của bị cáo T1 (bản phô tô); Lý lịch bị can, Danh bản, Trích lục tiền án, tiền sự của bị cáo D (BL 576, 528, 529, thể hiện bị cáo có 03 con, không thể hiện họ tên cha mẹ bị cáo); bản chính Giấy khai sinh 03 con của bị cáo K (bản sao y chứng thực); Lý lịch bị can của bị cáo Cẩm L (BL 580, thể hiện bị cáo có cha là HVL5, mẹ là NTC5), Danh bản, Trích lục tiền án, tiền sự (BL 540, 541, thể hiện họ tên cha là HVL4, mẹ là NTC5); Lý lịch bị can của bị cáo Thu H2 (BL 582, thể hiện họ tên mẹ bị cáo là VTV1), Danh bản, Trích lục tiền án, tiền sự (BL 546, 547, thể hiện họ tên mẹ bị cáo là DTD2); Lý lịch bị can, Danh bản, Trích lục tiền án, tiền sự của bị cáo N (BL 583, 549, 550, không thể hiện thông tin về chồng, con của bị cáo); Lý lịch bị can của bị cáo Kim H1 (BL 585, có xác nhận của Công an phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân về việc bị cáo có địa chỉ thường trú là s□ E3 □□ng LK1 và có mẹ là bà LTC3), Danh bản, Trích lục tiền án, tiền sự (BL 555, 556, thể hiện địa chỉ thường trú là s□ E3 □□ng LK và họ tên mẹ là LTC2); Lý lịch bị can của bị cáo S (BL 588, thể hiện bị cáo có địa chỉ thường trú là số 75/8 đường Lê Quang Sung, Phường 2, Quận 6 nhưng không thường xuyên cư trú tại địa phương, họ tên cha bị cáo là HVT3), Danh bản, Trích lục tiền án, tiền sự (BL 564, 565, thể hiện địa chỉ thường trú là số E1 đường LQS, khu phố G1, phường I1, quận M1; họ tên cha là HVT4); Xác nhận của cơ quan công an nơi các bị cáo có chỗ ở (nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm, thuộc BL 911-937).

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Ngọc T2, Lê Thị Mỹ D, Tạ Kim N.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị H, Hà Thanh S, Lưu Ngọc K, Trương Lê Hữu T1, Doãn Thị Thu H2, Đoàn Thị V, Đoàn Thị Kim H1, Nguyễn Thị Ngọc T, Đặng Thị Tuyết L1, Lê Thị K1 và Huỳnh Thị Cẩm L.

Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm “Tội tổ chức đánh bạc”; các bị cáo Hà Thanh S, Lưu Ngọc K, Trương Lê Hữu T1, Doãn Thị Thu H2, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Ngọc T2, Đoàn Thị V, Đoàn Thị Kim H1, Nguyễn Thị Ngọc T, Đặng Thị Tuyết L1, Lê Thị K1, Lê Thị Mỹ D, Tạ Kim N và Huỳnh Thị Cẩm L phạm “Tội đánh bạc”

Căn cứ điểm a, b, c khoản 1 Điều 322; điểm n, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (đối với bị cáo H).

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (đối với bị cáo S, T, V, L1, K, Cẩm L, T1, K1, Kim H1).

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (đối với bị cáo Thu H2).

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, n, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (đối với bị cáo T2).

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (đối với bị cáo N, D, C).

Xử phạt:

1. Nguyễn Thị H 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 23-9-2019).

2. Hà Thanh S 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19-8-2020 (được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 11-9-2019).

3. Nguyễn Thị Ngọc T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 14-7-2019).

4. Nguyễn Thị Ngọc T2 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T2 cho Ủy ban nhân dân phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

5. Đoàn Thị V 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 11-9-2019).

6. Đặng Thị Tuyết L1 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 23-7-2019).

7. Lưu Ngọc K 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 11-9-2019).

8. Huỳnh Thị Cẩm L 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 23-7-2019).

9. Tạ Kim N 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Tạ Kim N cho Ủy ban nhân dân phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

10. Trương Lê Hữu T1 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 11-9-2019).

11. Doãn Thị Thu H2 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 11-9-2019).

12. Lê Thị K1 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 23-7-2019).

13. Đoàn Thị Kim H1 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian tạm giữ trước đó: từ ngày 13-7-2019 đến ngày 23-7-2019).

14. Lê Thị Mỹ D 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm 06 (sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Lê Thị Mỹ D cho Ủy ban nhân dân phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

15. Nguyễn Thị Thu C 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm 06 (sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Thu C cho Ủy ban nhân dân phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019 (hoặc điều luật tương ứng của pháp luật về thi hành án hình sự có hiệu lực vào thời điểm thay đổi nơi cư trú).

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của pháp luật thì hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới.

Bị cáo Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Ngọc T2, Lê Thị Mỹ D, Tạ Kim N không nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo Nguyễn Thị H, Hà Thanh S, Lưu Ngọc K, Trương Lê Hữu T1, Doãn Thị Thu H2, Đoàn Thị V, Đoàn Thị Kim H1, Nguyễn Thị Ngọc T, Đặng Thị Tuyết L1, Lê Thị K1 và Huỳnh Thị Cẩm L: mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Đã giải thích chế định án treo cho các bị cáo và người chấp hành án treo)

Nơi nhận:

- TAND tối cao; (1)
- TAND cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- VKSND quận Bình Tân; (1)
- P.PC53 - CATP; (1)
- Bị cáo tại ngoại; (14)
- Bị cáo tạm giam; (1)
- Trại giam; (1)
- Thi hành án quận Bình Tân; (16)
- TAND quận Bình Tân; (1)
- Công an quận Bình Tân; (1)
- UBND nơi BC cư trú; (15)
- Sở Tư pháp; (1)
- Lưu, Tòa Hình sự, hồ sơ (66) (8).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Kim Loan